

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số 29/2019/DS-PT

Ngày 12-4-2019

“V/v Tranh chấp quyền sử dụng
đất”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Bích Hạnh

Các Thẩm phán:

Ông Võ Hoàng Khải

Ông Nguyễn Đình Tiến

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Mỹ Duyên – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang: Bà Phùng Bích Tuyền
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày ngày 09 và 12 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 112/2018/TLPT-DS ngày 06 tháng 12 năm 2018 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 108/2018/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 32/2019/QĐPT-DS ngày 27 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T

Địa chỉ: Ấp 6, xã L1, huyện L, tỉnh Hậu Giang. (Có mặt)

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H1

Địa chỉ: Ấp 6, xã L1, huyện L, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H1: Ông Nguyễn Hoài T1

Địa chỉ: Ấp B, thị trấn T, huyện V, thành phố Cần Thơ. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Kim Chan Đa Ra – Văn phòng Luật sư Ánh Sáng – Đoàn Luật sư Cà Mau (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp B1, xã H, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Hồng Ngự

Địa chỉ: Ấp 6, xã L1, huyện L, tỉnh Hậu Giang. (Có mặt)

4. Người kháng cáo nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và bị đơn bà Nguyễn Thị H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày: Nguồn gốc đất là của cụ Nguyễn Văn H2 (cụ H2 là cha ruột của ông T) cho ông T sử dụng. Đến ngày 25/6/1995 ông được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000016 với tổng diện tích 32.188m²; trong đó có thửa 101 diện tích 3.850m² giáp ranh với thửa 99 của bà Nguyễn Thị H1. Sau khi được cấp giấy chứng nhận thì trên phần đất đang tranh chấp ông có trồng dừa để xác định ranh nhưng hiện dừa đã chết. Năm 2000, ông có thỏa thuận với bên bà H1 cùng cắm trụ đá làm ranh giới đất cho hai bên sử dụng ổn định. Đến năm 2011 thì hai bên phát sinh tranh chấp ranh. Bà H1 có khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho rằng ông lấn ranh. Sau khi xét xử phúc thẩm thì Tòa án bác yêu khởi kiện của bà H1, xác định ông không có lấn ranh đất. Vì vậy, ông tiếp tục sử dụng ổn định phần đất này cho đến khoảng tháng 9 năm 2015 thì bên bà H1 ngang nhiên lấn ranh qua phần đất của ông. Bà H1 cho người bơm cát sang lấp qua bên phần đất của ông và tự ý xây bức tường gạch phân định ranh giới đất giữa hai bên.

Nay, ông yêu cầu bà Nguyễn Thị H1 phải trả phần đất lấn chiếm diện tích đo đạc thực tế là 291,1m²(trong đó có 14,5m² đất ven kênh) tại thửa 101, tờ bản đồ số 6, đất tọa lạc tại ấp 6, xã L1, huyện L, tỉnh Hậu Giang.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm ông Nguyễn Hoài T1 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Nguyễn Thị H1 trình bày:

Nguồn gốc đất bà H1 đang sử dụng là của ông bà để lại. Bà H1 sử dụng đất đến ngày 15/3/2005 được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00013 tại thửa số 99 diện tích 3.800m² giáp ranh với thửa đất 101 của ông T. Ranh giới giữa hai thửa đất trước đây là con mương do bên bà H1 đào và trồng lá để sử dụng. Bà H1 sử dụng được một thời gian do lá bị chết dần nên ông T sang lấp mương để sử dụng. Năm 2011, bà H1 có khởi kiện ông T và Tòa án giải quyết cho ổn định hiện trạng ranh của các bên, không xác định bên nào lấn ranh. Hiện bên bà H1 vẫn sử dụng ổn định trên phần đất của mình không lấn ranh như lời trình bày của ông T. Vì vậy, bà H1 không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông T và yêu được sử dụng ổn định phần đất tranh chấp diện tích đo đạc thực tế là 291,1m²(trong đó có 14,5m² đất ven kênh).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hồng Ngự trình bày:

Năm 2010, cụ Nguyễn Văn H2 (cha ruột của ông Ngự) có cho ông phần đất diện tích 11.000m²; đất của ông giáp với bà H1 phần phía sau thửa đất 99, giáp với ông T phần phía sau thửa 101. Phần đất của ông tại thửa 821, ông sử dụng ổn

định từ khi được cụ H2 cho đất không có tranh chấp. Trước đây khi bà H1 khởi kiện ông T và đã được Tòa án giải quyết; khi đó bà H1 tranh chấp với ông T không liên quan gì đến phần đất giáp ranh với ông. Nay ông T tiếp tục khởi kiện ranh đất với bà H1, khi tiến hành đo đạc thực tế thì phía bà H1 chỉ qua ranh đất của ông diện tích 132,5m². Việc bà H1 chỉ ranh như vậy là không đúng; phần đất này hiện ông cũng đang sử dụng ổn định từ trước đến nay không tranh chấp nên ông không có yêu cầu gì trong vụ án này. Sau này, giữa ông và bà H1 nếu có yêu cầu thì sẽ khởi kiện thành vụ án khác.

Tại bản án sơ thẩm số 108/2018/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Hậu Giang tuyên xử như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T đối với bà Nguyễn Thị H1.

2. Công nhận cho ông Nguyễn Văn T được sử dụng đất diện tích 179,9m² tại thửa 101 thuộc tờ bản đồ số 6, loại đất LNK tọa lạc tại ấp 6, xã L1, huyện L, tỉnh Hậu Giang (theo Mảnh trích đo địa chính số 92/TT.KTTN&MT ngày 19/7/2018 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang). Phần đất có kích thước như sau:

- Ngang trước giáp lộ nhựa là 1,77m (chưa trừ lề lộ); Ngang sau giáp thửa 821 là 2,14m. Đo từ giáp đất của ông Nguyễn Văn T vào phần đất tranh chấp.

- Dài giáp thửa 102 là 74,23m, giáp thửa 101 là 21,59m + 1,29m (chưa trừ lề lộ); Dài cạnh còn lại trong phần đất tranh chấp là 96,44m (chưa trừ lề lộ).

Ông Nguyễn Văn T được tiếp tục sử dụng phần đất ven kênh diện tích 14,5m² tại thửa 101, thuộc tờ bản đồ số 6, đất tọa tại ấp 6, xã L1, huyện L, tỉnh Hậu Giang theo quy định của Luật đất đai.

3. Công nhận cho bà Nguyễn Thị H1 được sử dụng đất diện tích 96,7m² tại thửa 99 thuộc tờ bản đồ số 6, loại đất LNK tọa lạc tại ấp 6, xã L1, huyện L, tỉnh Hậu Giang (theo Mảnh trích đo địa chính số 92/TT.KTTN&MT ngày 19/7/2018 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang). Phần đất có kích thước như sau:

- Ngang trước giáp lộ nhựa là 01m (chưa trừ lề lộ); Ngang sau giáp thửa 821 là 01m. Đo từ giáp đất của bà Nguyễn Thị H1 vào phần đất tranh chấp.

- Dài giáp thửa 99 là 94,25m + 1.69m (chưa trừ lề lộ); Dài cạnh còn lại trong phần đất tranh chấp là 96,44m (chưa trừ lề lộ).

Buộc bà Nguyễn Thị H1 phải tháo dỡ đường ranh xây gạch nằm trong phần đất tranh chấp để giao trả đất cho ông Nguyễn Văn T.

4. Kiến nghị cơ quan chuyên môn có thẩm quyền thực hiện việc chỉnh lý biên động, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật. Đồng thời xác

định lề lộ và hành lang lộ giới đối với phần đất này theo các quy định của pháp luật về đất đai hiện hành tại thời điểm cấp giấy.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 01 tháng 10 năm 2018, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T có đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm số 108/2018/DS-ST ngày 16 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Hậu Giang yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng ổn định cho ông sử dụng toàn bộ phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 276,6m² và 14,5m² đất ven kênh tọa lạc tại ấp 6, xã L1, huyện L, tỉnh Hậu Giang.

Ngày 04 tháng 10 năm 2018 bị đơn bà Nguyễn Thị H1 có đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm số 108/2018/DS-ST ngày 16 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Hậu Giang yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, cho bà được sử dụng ổn định phần đất tranh chấp có diện tích đo đạc thực tế là 291,1m² trong đó có 14,5m² đất ven kênh tọa lạc tại ấp 6, xã L1, huyện L, tỉnh Hậu Giang.

Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T thống nhất lấy lược đồ cũ năm 2015 mà bà Nguyễn Thị H1 tranh chấp với ông để so sánh với lược đồ mới hiện nay đang tranh chấp với bà H1 để xác định bà H1 lấn ranh đất của ông, từ vị trí 1,60m bà H1 tranh chấp trước đây thì bà còn lấn thêm qua phần đất của ông hơn 2m và có xây thêm hàng rào gạch trên đất của ông.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H1 là ông Nguyễn Hoài T1 thống nhất lấy lược đồ đo vẽ cũ năm 2015 so với lược đồ mới đang tranh chấp để xác định bà H1 không lấn ranh qua đất của ông T. Ông T1 thừa nhận xây dựng hàng rào gạch vào năm 2015 sau khi Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang xét xử đối với tranh chấp giữa bà H1 và ông T trước đây.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, công nhận phần đất tranh chấp có diện tích 291,1m² cho bà H1. Bởi lẽ, so sánh với lược đồ cũ năm 2015 với lược đồ mới hiện nay đang tranh chấp thì ông T sử dụng dư đất ở phần phía trước giáp lộ, còn bà H1 thì lại thiếu đất. Trước đây bà H1 khởi kiện ông T là tranh chấp về con mương, nhưng con mương đã bị ông T lấp từ năm 1995 đến nay, đối với đất ven kinh diện tích 14,5m² hiện do con của bà H1 sử dụng và có trồng 01 cây Dừa, nhưng cấp sơ thẩm không đưa con của bà H1 vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có thiếu sót, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H1.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang phát biểu quan điểm từ giai đoạn thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử Tòa án đã tiến hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Các đương sự tranh chấp với nhau về phần đất giáp ranh giữa hai bên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là quan hệ pháp luật “Tranh chấp quyền sử dụng đất”. Căn cứ theo quy định tại Điều 26; Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Hậu Giang là đúng thẩm quyền.

[2] Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và bị đơn bà Nguyễn Thị H1 kháng cáo trong thời hạn luật định nên được xem là hợp lệ.

[3] Đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng ổn định cho ông được sử dụng toàn bộ phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 276,6m² và 14,5m² đất ven kênh tọa lạc tại ấp 6, xã L1, huyện L, tỉnh Hậu Giang. Bị đơn bà Nguyễn Thị H1 yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, cho bà được sử dụng ổn định phần đất tranh chấp có diện tích đo đạc thực tế là 291,1m² trong đó có 14,5m² đất ven kênh tọa lạc tại ấp 6, xã L1, huyện L, tỉnh Hậu Giang.

- Về nguồn gốc đất: Phần đất của ông T có nguồn gốc là của cụ Nguyễn Văn H2 (cụ H2 là cha ruột của ông T) cho ông T sử dụng. Đến ngày 25/6/1995 ông được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000016 với tổng diện tích 32.188m²; trong đó có thửa 101 diện tích 3.850m² giáp ranh với thửa 99 của bà Nguyễn Thị H1.

Phần đất của bà H1 có nguồn gốc là của ông bà để lại. Bà H1 sử dụng đất đến ngày 15/3/2005 được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00013 tại thửa số 99 diện tích 3.800m² giáp ranh với thửa đất 101 của ông T.

- Phần đất tranh chấp giáp ranh giữa hai bên có diện tích đo đạc thực tế là 291,1m² (trong đó có 14,5m² đất ven kênh). Phần đất giáp ranh giữa ông T và bà H1 trước đây có một con mương, quá trình sử dụng ông T đã lấp mương hiện không xác định được ranh giới giữa hai bên và phát sinh tranh chấp.

Năm 2014, bà H1 phát sinh tranh chấp với ông T phần đất diện tích 115,4m², cụ thể có kích thước ngang trước giáp lộ nhựa là 1,60m, ngang sau là

0,43m, ven kinh là 1,79m. Tại bản án dân sự phúc thẩm số 11/2015/DS-PT ngày 03/02/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H1. Bởi lẽ, diện tích đất của bà H1 sử dụng ổn định và đất của ông T sử dụng đều thiếu so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp.

Tại phiên tòa, ông T và bà H1 đều đồng ý lấy diện tích đo đạc của lược đồ năm 2015 do Tòa án cấp phúc thẩm đo đạc để so sánh với lược đồ đang tranh chấp để làm căn cứ xác định có việc bà H1 lấn ranh sang đất của ông T hay không. Ông T cho rằng sau khi có bản án của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang tuyên giữ nguyên bản án sơ thẩm, bác yêu cầu kháng cáo của bà H1 thì sau đó bà H1 đã xây dựng 01 hàng rào bằng gạch lấn sang phần đất của ông T khoảng hơn 2m, cộng với 1,60m bà H1 đã bị bác yêu cầu năm 2015. Tuy nhiên, qua xem xét hiện trạng phần đất tranh chấp hiện nay và phần đất tranh chấp năm 2014 không thể hiện cột mốc vị trí cụ thể. Qua đối chiếu với lược đồ mới hiện nay đang tranh chấp theo mảnh trích đo địa chính số 92 ngày 19/7/2018 thể hiện diện tích như sau:

- Phần đất ông T đang sử dụng mặc dù diện tích tổng thể có thiếu so với giấy chứng nhận được cấp năm 1995 và thiếu so với lược đồ năm 2015 nhưng diện tích ngang trước giáp lộ nhựa ông đang sử dụng thực tế có số đo là 76,18m so với lược đồ cũ năm 2015 thì ông sử dụng nhiều hơn, tức là $76,18\text{m} - 70,6\text{m} = 5,58\text{m}$, diện tích cạnh dài giáp đất của ông Nguyễn Văn T nhưng hiện nay ông Ngự canh tác có số đo là 75,39m còn lược đồ năm 2015 chỉ có 61,93m.

- Đối với phần đất bà H1 sử dụng theo lược đồ đang tranh chấp có số đo ngang trước giáp lộ nhựa là 40,49m, so với lược đồ năm 2015 có số đo là 39,53m tức là bà H1 cũng sử dụng dư 0,96m so với năm 2015, nhưng phần đất này giáp ranh với đất của ông Ngự, không giải quyết trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ những phân tích trên, xét thấy mặc dù đất của ông T thiếu so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp, nhưng thực tế bà H1 cũng thiếu đất, lẽ ra phải bác yêu cầu khởi kiện của ông T. Tuy nhiên, để giải quyết triệt để vụ án cho các bên đương sự chấm dứt tranh chấp và cũng để xác định ranh giới rõ ràng, nên Hội đồng xét xử quyết định công nhận quyền sử dụng đất cho hai bên, cụ thể là bà H1 đã bị Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang bác yêu cầu đối với phần đất tranh chấp với ông T năm 2015 thì phần đất này phải được công nhận cho ông T, cụ thể là:

- Công nhận cho ông T được sử dụng phần đất tranh chấp có kích thước ngang trước giáp lộ nhựa là 1,60, ngang sau là 3,04m (từ đất của ông T đang sử dụng ổn định đo qua), công nhận phần đất ven kinh có diện tích $14,5\text{m}^2$ cho ông

T quản lý, sử dụng. Bởi lẽ căn cứ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông T được cấp quyền sử dụng đối với phần đất ven kinh này.

- Công nhận cho bà H1 phần đất có kích thước ngang trước giáp lộ nhựa là 1,17m, ngang sau là 01m (từ đất của bà H1 đang sử dụng ổn định đo qua).

Trong quá trình thi hành án, phần đất nếu có phát sinh hàng rào của bà H1 xây dựng trên phần đất giao cho ông T thì buộc bà H1 phải tháo dỡ, ông T không phải bồi thường.

Đối với ý kiến của Luật sư cho rằng trên phần đất ven kinh có nhà và cây trồng của con bà H1 xây dựng nhưng cấp sơ thẩm không đưa con bà H1 vào tham gia tố tụng là thiếu sót. Đối với ý kiến này của Luật sư thì Hội đồng xét xử xét thấy qua xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang và biên bản thẩm định của Tòa án nhân dân huyện L thì phần đất ven kinh không có tài sản và cây trồng gì của con bà H1 trên phần đất này. Mặt khác, tại phiên tòa ông T cũng khẳng định phần đất ven kinh ông đang tranh chấp với bà H1 tính từ cây Dừa do con bà H1 trồng đo qua phần đất của ông chứ không phải phần đất ông tranh chấp có cây Dừa và căn nhà của con bà H1 đang sử dụng, nên cấp sơ thẩm không đưa con bà H1 vào tham gia tố tụng là có căn cứ.

Từ những phân tích trên, xét kháng cáo của ông T là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận. Kháng cáo của bà H1 được chấp nhận một phần, chấp nhận một phần đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H1. Chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Văn T nên ông T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đồng. Do chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị H1 nên bà H1 không phải chịu 300.000đồng, bà H1 được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng: Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 158 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 99, Điều 100, Điều 141, Điều 203 của Luật đất đai năm 2013.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn T.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị H1.

Sửa bản án sơ thẩm số 108/2018/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Hậu Giang.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T

Công nhận cho ông Nguyễn Văn T được sử dụng phần đất tranh chấp tại vị trí (1a) có diện tích đo đạc thực tế là 182,6m², cụ thể là ngang trước giáp lộ nhựa là 1,60m, ngang sau giáp với phần tranh chấp (3) là 2,14m (tính từ phần đất ông T sử dụng ổn định đo qua). Giao phần đất ven kinh tại vị trí (2) có diện tích 14,5m² cho ông T sử dụng theo quy định của Luật đất đai năm 2013.

Công nhận cho bà H1 được sử dụng phần đất tranh chấp có diện tích là 94m² tại vị trí (1b) cụ thể là ngang trước giáp lộ nhựa là 1,17m, ngang sau giáp với phần tranh chấp (3) là 1m (tính từ phần đất bà H1 sử dụng ổn định đo qua).

(Theo mảnh trích đo địa chính số 92/TT.KTTN&MT ngày 19/7/2018 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang và mảnh trích đo địa chính số 26/TT.KTTN&MT ngày 24/4/2019 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang).

Trong quá trình thi hành án, khi giao phần đất cho các bên nếu hàng rào bằng gạch của bà H1 xây dựng có nằm trên phần đất giao cho ông T thì buộc bà H1 tháo dỡ, ông T không phải bồi thường.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng, chuyển 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0013535 ngày 13/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L thành án phí.

Bà Nguyễn Thị H1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng, chuyển 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0017401 ngày 01/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L thành án phí.

Bà H1 được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí do bà H1 đã nộp (ông Nguyễn Hoài T1 nộp thay) theo Biên lai thu tiền số 0017403 ngày 04/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn T phải chịu 2.242.000 đồng, ông T đã nộp xong. Bà H1 phải chịu 2.242.000 đồng, bà H1 nộp để hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn T.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án, ngày 12/4/2019.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
CÁC THẨM PHÁN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Đình Tiến Võ Hoàng Khải

Trịnh Thị Bích Hạnh